

Bản án số: **83/2024/DS-PT**

Ngày 02-5-2024

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Ông Bùi Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 01 năm 2024; các ngày 25 tháng 4 và 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 234A/2023/QĐXXPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đoàn Văn N**, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố X, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Thiên K**, sinh năm 1984;
Địa chỉ: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Trọng N1**, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố X I, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Trọng N1: Ông **Nguyễn Trọng S**, sinh năm 1955; Địa chỉ: Tổ 1, khu phố X 1, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1982; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố X, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

2. Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố X 1, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- *Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông **Nguyễn Trọng S**, sinh năm 1955; Địa chỉ: Tổ 1, khu phố X 1, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đoàn Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đoàn Văn N trình bày:

Ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị T chủ sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, diện tích 256,9m², tại khu phố X I, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AO 583497, số vào sổ cấp GCN: H-02749 do Ủy ban Nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2009 cho hộ ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị T. Quá trình sử dụng đất ông N phát hiện đất thuộc quyền sử dụng của ông N bị lấn chiếm, cụ thể ngày 02/6/2022, ông N có thuê hợp đồng đo đạc với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B thể hiện đất bị sai ranh, diện tích giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 31,4m², chủ sử dụng thửa đất số 139 là ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H, địa chỉ: Tổ 9, khu phố X I, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước có đất giáp ranh ở phía đông của đất ông N và bà T bị lấn chiếm 31,4m². Ông N đã làm đơn kiến nghị đến Ủy ban nhân dân phường H, thị xã B yêu cầu hòa giải nhưng không thành.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/9/2022, ông N yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H trả lại cho vợ chồng ông N diện tích 31,4m². Ngày 21/02/2023, ông N làm đơn yêu cầu thay đổi khởi kiện: Đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H phải đập nhà, trả lại cho vợ chồng ông N diện tích 30,8m² theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B ngày 18/01/2023.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Trọng N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H là ông Nguyễn Trọng S trình bày:

Năm 1997, ông N1 bà H được cha mẹ chuyển nhượng lại một thửa đất và cho tặng lại vợ chồng ông N1 xây nhà ở, có diện tích ngang 5,5m, dài 9m, khi xây nhà ông N1 bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1999 vợ chồng ông N1 được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 116m² thuộc thửa số 139, tờ bản đồ 39. Đến năm 2009 vợ chồng ông N1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do nhu cầu sinh hoạt của vợ chồng ông N1 có xây tiếp nhà bếp nối thêm nhà cũ đã xây có diện tích ngang 5,5m, dài 7,8m. Đến năm 2022, xảy ra tranh chấp với ông Đoàn Văn N, vợ chồng ông N1 mới biết một phần diện tích thửa đất của vợ chồng ông N1 có trong diện tích thửa đất của ông N. Qua đối chiếu lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N1, bà H năm 1999 và năm

2009 thì thấy có một số điểm khác biệt với nhau:

1. Cạnh hướng tây giáp với thửa đất của ông Đoàn Văn N có 3 mốc giới hạn là 10m đến 15m nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 giáp với thửa đất của ông N chỉ có 2 mốc.

2. Hướng nam phía cuối đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 là 3,3m, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 là 1,9m.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 không có cấp phần đất hành lang lộ giới và năm 2009 có cấp diện tích hành lang lộ giới vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những khác biệt trên ông N1, bà H nhận thấy việc đo đạc và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 có thể đã không đối chiếu lại với sổ cũ và việc xác định các mốc ranh giới chưa đúng từ đó dẫn đến một phần đất của vợ chồng ông N1 đã xây dựng có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N. Nay ông Đoàn Văn N yêu cầu vợ chồng ông N1 đập nhà, trả lại diện tích 30,8m² thì vợ chồng ông N1 không đồng ý. Yêu cầu ông N phải chịu tiền chi phí tố tụng và buộc ông N phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, cột sắt, móng bằng gạch không tô dài 11,76m, cao 1,5m.

Ủy ban nhân dân thị xã B do ông Tô Mạnh H1 đại diện theo ủy quyền xin vắng mặt nhưng có bản khai:

Hộ ông Đoàn Văn N sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 39, diện tích 256,9m², tọa lạc tại ấp X I, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02749, ngày cấp 12/02/2009 thửa đất hộ ông Đoàn Văn N sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn T2, ông T2 nhận tặng cho từ ông Nguyễn Văn Đ năm 2007.

Hộ ông Nguyễn Trọng N1 được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1999, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00044 QSDĐ/99, diện tích 116m², tọa lạc tại ấp X I, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. năm 2009, xã T đo đạc bản đồ địa chính, ông N1 lập thủ tục đổi sổ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02255, ngày cấp 12/02/2009, thửa đất số 139, tờ bản đồ số 39, diện tích 144,3m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T thống nhất với lời trình bày của ông Đoàn Văn N.

Người làm chứng bà Phạm Thị L trình bày:

Bà L xác nhận gia đình ông Nguyễn Trọng S có sang nhượng thửa đất của gia đình ông Nguyễn Đăng P và xây nhà cho con là Nguyễn Trọng N1 vào năm 1997, khi xây nhà không có tranh chấp với ai, bà L có thấy ông Đ ra chứng kiến.

Người làm chứng bà Mai Thị T3 trình bày:

Bà T3 xác nhận gia đình ông Nguyễn Trọng S có sang nhượng thửa đất của gia đình ông Nguyễn Đăng P, giáp ranh với nhà ông Đ và xây nhà cho con là Nguyễn Trọng N1 vào năm 1997, khi xây nhà không có tranh chấp với ai.

Người làm chứng ông Phạm Văn U trình bày:

Ông U xác nhận gia đình ông Nguyễn Trọng S có sang nhượng thửa đất của gia đình ông Nguyễn Đăng P và xây nhà cho con là Nguyễn Trọng N1 vào năm 1997, gần nhà cũ của tôi lúc trước, khi xây nhà không có tranh chấp với ai, về phần diện tích đất tranh chấp thì tôi không rõ.

Người làm chứng ông Võ Ngọc M trình bày:

Ông M xác nhận gia đình ông Nguyễn Trọng S có sang nhượng thửa đất của gia đình ông Nguyễn Đăng P và xây nhà cho con là Nguyễn Trọng N1 vào năm 1997, khi xây nhà không có tranh chấp với ai. Về phần tranh chấp đất của gia đình ông Nguyễn Trọng N1 và bà Nguyễn Thị T. Ông M làm trưởng ấp Xa Cam I, xã Thanh Bình vào năm 2005, tháng 12/2005, ông M trực tiếp hoà giải tại nhà ông Đ chia đất cho các con và sang nhượng lại lô đất cho bà Nguyễn Thị T, không ai có ý kiến gì, hoà giải thành.

Người làm chứng ông Lê Thanh T4 trình bày:

Ông T4 xác nhận vào năm 1997, ông T4 có nhận xây cho ông Nguyễn Trọng Nghĩa một căn nhà cấp 4. Số liệu tôi nhận thi công ngang 5.5m dài 9m, nhà ở thực tế 4.8m, lối đi bên hông 0,7m, ông N1 có phát sinh thêm phần sau nổi dài 5m có xây móng và cán hồ trên mặt. Trong quá trình thi công, không có tranh chấp với ai, khi xây dựng có ông cụ Đ ra chỉ ranh giới.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn N về việc buộc ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H đập nhà, trả lại diện tích 30,8m² đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại tổ 3, khu phố X 1, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

2/ Buộc ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị T tháo dỡ hàng rào lưới B40, cột sắt, móng xây gạch không tô dài 11,76m, cao 1,5m. (tính từ mặt đất gồm tường xây gạch và lưới hàng rào B40).

(Có sơ đồ bản vẽ đất tranh chấp kèm theo)...;

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 15/9/2023, ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã B đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: Sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc gia đình ông Nguyễn Trọng N1 phải tháo dỡ các công trình đã xây dựng trái phép trên đất của ông N bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: bản án sơ thẩm có một số thiếu sót sau: Đối với nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về diện tích buộc bị đơn trả lại, yêu cầu được đưa ra cùng thời điểm mở phiên họp tiếp cận chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm. Yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nhưng Tòa sơ thẩm không xem xét việc thay đổi này là chưa thực hiện đúng Điều 244 BLTTDS; Đối với việc tuyên buộc nguyên đơn tháo dỡ hàng rào do nguyên đơn xây dựng: Đây là nội dung phản tố phát sinh tại phiên tòa sơ thẩm, vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, đáng lẽ ra Tòa không xem xét giải quyết, tuy nhiên Tòa sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn phải tháo dỡ là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 200 BLTTD. Thấy rằng các thiếu sót này chưa ảnh hưởng đến quyền lợi đương sự nên chỉ cần điều chỉnh trong bản án phúc thẩm và nêu ra cho cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị T được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị T thấy rằng:

- Đối với nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về diện tích buộc bị đơn trả lại, yêu cầu được đưa ra cùng thời điểm mở phiên họp tiếp cận chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm. Yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nhưng Tòa sơ thẩm không xem xét việc thay đổi này là chưa thực hiện đúng Điều 244 BLTTDS.

- Đối với việc tuyên buộc nguyên đơn tháo dỡ hàng rào do nguyên đơn xây dựng: Đây là nội dung phản tố phát sinh tại phiên tòa sơ thẩm, vượt quá phạm vi

khởi kiện ban đầu, đáng lẽ ra Tòa án không xem xét giải quyết, tuy nhiên Tòa sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn phải tháo dỡ là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 200 BLTTDS. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông N, bà T, điều chỉnh, sửa bản án sơ thẩm, không tuyên nội dung này trong bản án là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.1] Về nguồn gốc đất:

Xét về nguồn gốc thửa đất của ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị T:

Được tách ra từ thửa đất của cụ Nguyễn Văn Đ có diện tích 1.214m², cấp vào ngày 06/12/2000. Đến ngày 05/7/2007, cụ Đ làm đơn xin tách diện tích đất trên thành ba thửa.

Ngày 01/10/2007, cụ Đ làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai là ông Nguyễn Văn T2, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, địa chỉ tại ấp X 1, xã T, huyện B (Nay là khu phố X I, phường H, thị xã B), tỉnh Bình Phước với diện tích 206m².

Đến ngày 18/12/2007, ông Nguyễn Văn T2 lại làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái là Nguyễn Thị T và con rể là Đoàn Văn N thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, với diện tích 206m².

Ngày 29/8/2008, ông N, bà T làm đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 12/02/2009 Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị T với diện tích 256,9m², thuộc thửa đất số 199, tờ bản đồ 39, địa chỉ tại ấp X I, xã T, huyện B (Nay là khu phố X I, phường H, thị xã B), tỉnh Bình Phước.

Nguồn gốc thửa đất của ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H:

Năm 1997, ông N1 bà H được cha mẹ tặng cho một thửa đất. Đến Ngày 18/10/1999, ông N1 bà H được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 116m² thuộc thửa số 139, tờ bản đồ 39, địa chỉ tại ấp X I, xã T, huyện B (Nay là khu phố X I, phường H, thị xã B), tỉnh Bình Phước. Ngày 24/9/2008, ông N1 bà H làm đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 12/02/2009 Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H với diện tích 144,3m².

[2.2] Về thực tế sử dụng đất:

Trên diện tích đất 30,8m² có tranh chấp hiện nay do ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H sử dụng, ông N1, bà H đã xây nhà ở và có hàng rào (do ông N xây) trên diện tích 30,8m².

[2.3] Xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Phước:

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn ông N trình bày: Từ năm 2007, khi được bố vợ là ông T2 tặng cho, nguyên đơn chỉ làm thủ tục trên giấy tờ chứ không yêu cầu cơ quan chuyên môn đo đạc lại đất. Mãi đến cuối năm 2022, cụ thể là ngày

10/11/2022 khi muốn chuyển nhượng đất cho người khác, nguyên đơn mới ký hợp đồng đo đạc với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thị xã B để đo đạc thửa đất thì mới phát hiện đất bị lấn chiếm và khởi kiện ra Tòa.

Như vậy, có cơ sở khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cho đương sự chưa đúng với vị trí, hiện trạng sử dụng đất thực tế của các bên, cụ thể: phía ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H sử dụng 30,8m² trong đó có hàng rào lưới B40, cột sắt, móng xây gạch không tô dài 11,76m, cao 1,5m (Tính từ mặt đất) do ông N tự làm hàng rào. Ngoài ra ông N1 còn sử dụng 1,7m² đất giáp với đường Lương Thế Vinh. Quá trình sử dụng đất của bị đơn ông N1, bà H, từ năm 1997, đã được 26 năm, được tặng cho Quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định; Nguyên đơn ông N được tặng cho năm 2007, song mới tranh chấp ranh đất từ cuối năm 2022. Hơn nữa, qua nhiều lần đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự thay đổi về diện tích sử dụng của cả hai hộ gia đình nhưng không cập nhật.

Từ những nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng không cung cấp được thêm chứng cứ nào khác so với cấp sơ thẩm nên kháng cáo của ông N, bà T không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận; cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 09/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước về nội dung này.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp, số tiền này do ông Đoàn Văn N nộp tạm ứng. Do yêu cầu khởi kiện của ông Nhất không được chấp nhận nên ông N phải chịu.

Ông N phải nộp tiền chi phí đo đạc đất tranh chấp 3.190.000đ (Ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), ông Nhất đã nộp.

Chi phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm 6.000.000 đ, ông Đoàn Văn N đã nộp tạm ứng. Do yêu cầu kháng cáo của ông Nhất được chấp nhận một phần nên ông N phải chịu ½ là 3.000.000đ (Ông N đã nộp đủ). Ông N1 phải chịu ½ là: 3.000.000đ. Ông N1 có nghĩa vụ hoàn trả 3.000.000đ cho ông N.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nhất không được chấp nhận nên ông N phải chịu.

Ông Nguyễn Trọng N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông N, bà T không phải chịu.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 123 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn N về việc buộc ông Nguyễn Trọng N1, bà Phạm Thị H đập nhà, trả lại diện tích 30,8m² đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 39, toạ lạc tại tổ 3, khu phố X 1, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước. (Có sơ đồ bản vẽ đất tranh chấp kèm theo).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Văn N phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002812 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước. Ông N đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Trọng N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị T không phải chịu. Hoàn trả cho ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị T 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003012 ngày 15/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm 6.000.000đồng (sáu triệu đồng), ông Đoàn Văn N đã nộp tạm ứng. Do yêu cầu kháng cáo của ông Nhất được chấp nhận một phần nên ông N phải chịu ½ là 3.000.000đồng (Ông N đã nộp đủ). Ông N1 phải chịu ½ là: 3.000.000đồng. Ông Nguyễn Trọng N1 có nghĩa vụ hoàn trả 3.000.000đồng cho ông Đoàn Văn N.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã B;
- CCTHADS thị xã B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh